

Số: 784 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 09 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ Thỏa thuận
chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA)
bổ sung năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính Vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 261/NQ-CP ngày 29 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ về việc chuyển nhượng lượng giảm phát thải khí nhà kính còn dư thuộc vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018-2019;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 561/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 03 năm 2025 của về việc công bố số liệu hiện trạng rừng toàn quốc 2024; số 5250/QĐ-BNNMT ngày 12 tháng 12 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tài chính năm 2025 (đợt 3) từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ phần kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực hiện;

Căn cứ Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Nghệ An về triển khai Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 743/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc công bố số liệu hiện trạng rừng năm 2024; số 1366/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025 về việc phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ ERPA năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; số 1720/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 về phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 nguồn thu từ ERPA; số 2319/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số điều của các Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 299/LNKL-QBVPTR ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm về việc báo cáo kết quả thực hiện ERPA năm 2025 tại Nghệ An và một số đề xuất, kiến nghị;



Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 2160/SNNMT.KHTC ngày 27 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) bổ sung năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, cụ thể như sau:

- Chủ rừng là tổ chức: 23 chủ rừng, với diện tích quản lý 481.831,79 ha.
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 34.525 chủ rừng, với diện tích quản lý là 198.420,62 ha.
- UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên: Có 64 UBND xã, với diện tích quản lý là 66.941,95 ha.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh căn cứ danh sách đối tượng hưởng lợi được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, lập Kế hoạch tài chính đối với số tiền ERPA bổ sung năm 2025 theo đúng quy định.

2. Giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thực hiện các hoạt động của các đối tượng hưởng lợi từ ERPA theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu, đối tượng hưởng lợi, trách nhiệm kiểm tra, soát xét, thẩm định, đề xuất UBND tỉnh phê duyệt đối tượng hưởng lợi nguồn thu từ ERPA.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Ban kiểm soát Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Các thành viên HĐQT và BKS Quỹ;
- Lưu VT, NN (TP, N.Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Văn Đệ

**PHỤ LỤC: DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI NGUỒN THU TỪ
THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG
BẮC TRUNG BỘ (ERPA) BỔ SUNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 784 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Ghi chú
I	Chủ rừng là tổ chức	23	481.831,79	
1	Ban Chỉ huy quân sự Tân Kỳ		258,74	
2	BQL Khu BTTN Pù Hoạt		76.172,28	
3	BQL Khu BTTN Pù Huống		45.252,80	
4	BQL Rừng phòng hộ Anh Sơn		7.581,51	
5	BQL Rừng phòng hộ Con Cuông		15.864,47	
6	BQL Rừng phòng hộ Kỳ Sơn		85.343,72	
7	BQL Rừng phòng hộ Nghi Lộc		147,07	
8	BQL Rừng phòng hộ Quỳnh Châu		18.463,19	
9	BQL Rừng phòng hộ Tân Kỳ		4.126,69	
10	BQL Rừng phòng hộ Thanh Chương		20.116,25	
11	BQL Rừng phòng hộ Tương Dương		75.844,98	
12	Công ty Bất động sản Việt		561,52	
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Con Cuông		8.493,29	
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương		8.850,87	
15	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt		789,22	
16	Khu quân sự K812		161,05	
17	Tổng đội TNXP 3		2.384,78	
18	Tổng đội TNXP 4		1.067,13	
19	Tổng đội TNXP 5		4.421,59	
20	Tổng đội TNXP 8		5.529,27	
21	Tổng đội TNXP 9		4.062,61	
22	Tổng đội TNXP 10		2.138,77	
23	Vườn Quốc gia Pù Mát		94.199,99	
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	34.525	198.420,62	
1	Xã Anh Sơn	59	243,33	
2	Xã Anh Sơn Đông	64	75,75	
3	Xã Nhân Hòa	6	3,42	
4	Xã Thành Bình Thọ	189	880,49	
5	Xã Vĩnh Tường	175	278,49	
6	Xã Yên Xuân	62	60,56	
7	Xã Bình Chuẩn	361	3.775,49	
8	Xã Cam Phục	649	7.844,67	
9	Xã Châu Khê	1.079	7.001,95	
10	Xã Con Cuông	962	2.195,90	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Ghi chú
11	Xã Mậu Thạch	463	3.991,94	
12	Xã Môn Sơn	904	2.542,70	
13	Xã Hùng Châu	38	108,17	
14	Xã Tân Châu	9	54,17	
15	Xã Lương Sơn	1	11,17	
16	Xã Bắc Lý	60	422,50	
17	Xã Chiêu Lư	1.175	6.531,70	
18	Xã Keng Đu	3	158,08	
19	Xã Huồi Tụ	2	32,11	
20	Xã Hữu Kiệm	143	2.549,62	
21	Xã Mường Lống	7	380,97	
22	Xã Mường Típ	167	1.459,53	
23	Xã Mường Xén	5	136,50	
24	Xã Mỹ Lý	103	1.480,50	
25	Xã Na Loi	151	714,69	
26	Xã Na Ngoi	125	1.261,20	
27	Xã Nậm Cắn	15	1.416,43	
28	Xã Nghĩa Khánh	38	50,79	
29	Xã Nghĩa Lâm	51	831,25	
30	Xã Nghĩa Lộc	30	129,96	
31	Xã Nghĩa Thọ	192	869,90	
32	Xã Nghĩa Hưng	1	1,73	
33	Xã Nghĩa Đàn	36,0	173,55	
34	Xã Mường Quảng	3.197	13.176,09	
35	Xã Quế Phong	1.479	7.641,49	
36	Xã Thông Thụ	2.367	13.718,38	
37	Xã Tiên Phong	1.132	6.116,68	
38	Xã Tri Lễ	752	6.189,46	
39	Xã Châu Bình	433	1.094,75	
40	Xã Châu Tiến	1.632	6.694,32	
41	Xã Hùng Chân	1.988	7.376,18	
42	Xã Quỳ Châu	1.465	7.158,10	
43	Xã Châu Hồng	324	2.145,07	
44	Xã Châu Lộc	217	626,76	
45	Xã Minh Hợp	145	733,01	
46	Xã Mường Chọng	565	3.735,25	
47	Xã Mường Ham	153	532,30	
48	Xã Quỳ Hợp	11	42,91	
49	Xã Tam Hợp	16	541,47	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Ghi chú
50	Xã Quỳnh Tam	73	423,76	
51	Xã Quỳnh Thắng	14	85,44	
52	Xã Giai Xuân	22	91,96	
53	Xã Nghĩa Đồng	18	45,53	
54	Xã Nghĩa Hành	9	210,51	
55	Xã Tân An	48	425,27	
56	Xã Tiên Đồng	48	324,14	
57	Xã Bích Hào	75	289,98	
58	Xã Hạnh Lâm	29	112,34	
59	Xã Hoa Quân	16	209,70	
60	Xã Kim Bảng	24	311,28	
61	Xã Tam Đồng	12	44,64	
62	Xã Hữu Khuông	594	2.823,35	
63	Xã Lỵng Minh	905	4.586,95	
64	Xã Nga My	446	4.120,60	
65	Xã Nhân Mai	198	1.030,70	
66	Xã Tam Quang	1.587	12.265,40	
67	Xã Tam Thái	1.256	9.912,80	
68	Xã Tương Dương	2.169	18.786,22	
69	Xã Yên Hòa	1.177	6.440,42	
70	Xã Yên Na	2.147	10.189,63	
71	Xã Bình Minh	42	56,27	
72	Xã Giai Lạc	127	104,93	
73	Xã Quan Thành	22	5,33	
74	Xã Quang Đồng	17	21,54	
75	Xã Vân Du	5	22,21	
76	Phường Tân Mai	76	76,96	
77	Phường Tây Hiếu	1	3,20	
78	Phường Thái Hòa	69	65,02	
79	Xã Đông Hiếu	98	143,11	
III	UBND Cấp xã	64	66.941,95	
1	UBND xã Anh Sơn		1.573,94	
2	UBND xã Nhân Hòa		609,38	
3	UBND xã Thành Bình Thọ		56,76	
4	UBND xã Vĩnh Tường		290,23	
5	UBND xã Yên Xuân		14,17	
6	UBND xã Bình Chuẩn		253,42	
7	UBND xã Cam Phục		216,75	
8	UBND xã Châu Khê		227,49	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Ghi chú
9	UBND xã Con Cuông		832,14	
10	UBND xã Mậu Thạch		354,78	
11	UBND xã Môn Sơn		280,08	
12	UBND xã Bạch Ngọc		51,46	
13	UBND xã Lương Sơn		46,85	
14	UBND xã Bắc Lý		145,36	
15	UBND xã Chiêu Lưu		115,02	
16	UBND xã Keng Đu		64,24	
17	UBND xã Huồi Tụ		83,36	
18	UBND xã Mường Lống		71,72	
19	UBND xã Mường Típ		340,78	
20	UBND xã Mường Xén		72,80	
21	UBND xã Mỹ Lý		294,42	
22	UBND xã Na Loi		1.147,87	
23	UBND xã Na Ngoi		586,88	
24	UBND xã Nậm Cắn		242,51	
25	UBND xã Mường Quàng		4.154,04	
26	UBND xã Quế Phong		2.055,10	
27	UBND xã Thông Thụ		5.106,01	
28	UBND xã Tiên Phong		2.856,73	
29	UBND xã Tri Lễ		182,63	
30	UBND xã Châu Bình		332,50	
31	UBND xã Châu Tiến		185,54	
32	UBND xã Hùng Chân		1.349,67	
33	UBND xã Quý Châu		1.356,69	
34	UBND xã Châu Hồng		16,29	
35	UBND xã Châu Lộc		1.248,80	
36	UBND xã Minh Hợp		465,34	
37	UBND xã Mường Chọng		269,91	
38	UBND xã Mường Ham		210,35	
39	UBND xã Quý Hợp		683,18	
40	UBND xã Tam Hợp		18,29	
41	UBND xã Quỳnh Thắng		42,25	
42	UBND xã Giai Xuân		268,03	
43	UBND xã Tân An		136,50	
44	UBND xã Tân Kỳ		517,09	
45	UBND xã Tân Phú		385,00	
46	UBND xã Bích Hào		723,62	
47	UBND xã Hạnh Lâm		575,88	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Ghi chú
48	UBND xã Hoa Quân		133,39	
49	UBND xã Kim Bảng		1.571,58	
50	UBND xã Sơn Lâm		146,16	
51	UBND xã Tam Đồng		134,37	
52	UBND xã Hữu Khuông		248,48	
53	UBND xã Lượng Minh		3.502,17	
54	UBND xã Nga My		5.577,50	
55	UBND xã Nhôn Mai		6.895,20	
56	UBND xã Tam Quang		3.571,81	
57	UBND xã Tam Thái		3.230,08	
58	UBND xã Tương Dương		2.023,49	
59	UBND xã Yên Hòa		5.612,08	
60	UBND xã Yên Na		3.139,69	
61	UBND xã Giai Lạc		23,00	
62	UBND xã Quan Thành		12,11	
63	UBND xã Quang Đông		4,74	
64	UBND xã Vân Du		4,25	
TỔNG CỘNG		34.612	747.194,36	

